

**TỔNG CỤC THỦY SẢN
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-TTKN-PKN

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá dịch vụ chứng nhận hợp quy

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-TCTS-VP ngày 01/9/20117 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ văn bản số 2654/GCN-TCTS-KHCN&HTQT ngày 25/11/2019 và văn bản số 1492/GCN-TCTS-KHCN&HTQT ngày 03/8/2020 của Tổng cục Thủy sản về chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản;

Căn cứ Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 1429/QĐ-BNN-TC ngày 26/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2018-2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo nghiệm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá dịch vụ chứng nhận hợp quy đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Bảng báo giá kèm theo công văn số 1020/TTKN-PKN ngày 10/12/2019 của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc/ trực thuộc Trung tâm, các chuyên gia đánh giá và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc (b/c);
- Văn Phòng TT (BBT website);
- Lưu: VT, PKN.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Yên

Phụ lục 1
BẢO GIÁ CHỨNG NHẬN HỢP QUY
ĐỐI VỚI THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC
(Áp dụng cho đánh giá sự phù hợp theo phương thức 1, tính cho 1 chu kỳ chứng nhận là 02 năm)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TTKN-PKN ngày /9/2020 của Giám đốc
Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

STT	Sản phẩm chứng nhận	Tiêu chuẩn chứng nhận	Chi phí chứng nhận (triệu đồng) ¹				Phí thử nghiệm (triệu đồng/ sản phẩm)	Phí theo dõi xem xét để duy trì chứng nhận và cập nhật tình trạng chứng nhận trên website của Trung tâm ²
			1 sản phẩm	2-20 sản phẩm	21-50 sản phẩm	≥ 51 sản phẩm		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	THỨC ĂN THỦY SẢN							
1	Thức ăn hỗn hợp	QCVN 02-31-1: 2019/BNNPTNT	7.0	11.5	15.0	22.0	2.2	- 3 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có 1 sản phẩm/ nhà máy. - 5 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 2 đến 20 sản phẩm/ nhà máy. - 7 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 20-50 sản phẩm/ nhà máy. - 10 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có số sản phẩm > 50 sản phẩm/ nhà máy.

¹ Chưa bao gồm chi phí phân tích mẫu tại phòng thử nghiệm. Trong thử nghiệm mẫu điển hình lấy 100% sản phẩm và thử nghiệm 100% các chỉ tiêu được quy định trong QCVN. Chi phí thử nghiệm tất cả chỉ tiêu quy định trong QCVN tính cho 1 sản phẩm thể hiện tại cột (8).

² Khoản chi phí này sẽ được thanh toán trong tháng đầu tiên của năm thứ hai trong chu kỳ chứng nhận.

2	Thức ăn bổ sung							
2.1	Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT	5.5	9.0	10.5	18.0	1.4	- 3 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có 1 sản phẩm.
2.2	Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)						1.6	- 5 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 2 đến 20 sản phẩm.
2.3	Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật						1.1	- 7 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 20-50 sản phẩm.
2.4	Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật						2.1	- 10 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có số sản phẩm > 50 sản phẩm.
2.5	Khoáng chất						1.0	
2.6	Hóa chất						1.0	
3	Thức ăn tươi sống							
3.1	Artemia tươi, sống	QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT	5.5	9.0	10.5	18.0	2.2	- 3 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có 1 sản phẩm.
3.2	Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống						0.5 (chưa bao gồm chi phí thử nghiệm chỉ tiêu vi sinh vật và chỉ tiêu ký sinh trùng)	- 5 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 2 đến 20 sản phẩm.
3.3	Động vật thân mềm chân đầu, chân bụng tươi, sống						0.5	- 7 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 20-50 sản phẩm.
								- 10 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có số sản phẩm > 50 sản phẩm.

B	SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN							
1	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản , bao gồm: - Calcium hypochlorite - Sodium hypochlorite - Formaldehyde - Glutaraldehyde - Benzalkonium chloride - Povidone – iodine - Potassium permanganat - Trichloroisocyanuric acid	QCVN 02-32-1: 2019/BNNPTNT	5.5	9.0	10.5	18.0	1.7	- 3 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có 1 sản phẩm. - 5 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 2 đến 20 sản phẩm. - 7 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có từ 20-50 sản phẩm. - 10 triệu đồng tính cho 1 giấy chứng nhận có số sản phẩm > 50 sản phẩm.
2	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các hóa chất nêu tại STT 1 của mục B)						1.0	
3	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản , bao gồm: - CaO, MgO (vôi sống) - Ca(OH)₂, Mg(OH)₂ (Vôi tôi) - CaCO₃, CaMg(CO₃)₂ (Đá vôi, Dolomite) - Zeolite						1.4	
4	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các khoáng chất tự nhiên nêu tại STT 3 của mục B)						1.0	

5	Chế phẩm từ hạt bã trà (Tea seed meal) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản						1.5	
6	Chế phẩm vi sinh vật/ Chế phẩm hỗn hợp có chứa vi sinh vật sống xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản						0.7 + VSV*	
7	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các chế phẩm sinh học nêu tại STT 5, 6 của mục B)						0.7	
CHÚ THÍCH: * VSV là chỉ phí phân tích các chỉ tiêu vi sinh vật sống có ích có trong sản phẩm, tạm tính như sau: - Định lượng tổng số <i>Bacillus / Lactobacillus/ Saccharomyces / Aspergillus</i>: 1.0 triệu đồng/ chỉ tiêu - Định lượng tổng số <i>Pediococcus/ Paracoccus</i>: 2.0 triệu đồng/ chỉ tiêu - Định lượng tổng số các giống vi sinh vật khác (<i>Pseudomonas/ Nitrobacter/ Nitrococcus/ Thiobacillus/ Streptococcus/ Bifidiobacterium (Bifidus)/ Rhodoseudomonas</i>): 3.5 triệu đồng/ chỉ tiêu.								

Phụ lục 2
BẢO GIÁ CHỨNG NHẬN HỢP QUY
ĐỐI VỚI THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN SẢN XUẤT TRONG NƯỚC
(Áp dụng cho đánh giá sự phù hợp theo phương thức 5, tính cho 1 chu kỳ chứng nhận là 03 năm)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TTKN-PKN ngày /9/2020 của Giám đốc
 Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

STT	Sản phẩm chứng nhận	Tiêu chuẩn chứng nhận	Chi phí chứng nhận				Chi phí giám sát định kỳ hàng năm trong chu kỳ chứng nhận ¹		
			Chi phí đánh giá và cấp chứng nhận (triệu đồng/nhà máy) ²				Chi phí thử nghiệm (triệu đồng/mẫu)	Chi phí đánh giá giám sát (triệu đồng/nhà máy)	Chi phí thử nghiệm (triệu đồng/mẫu)
			1 sản phẩm	2-20 sản phẩm	21-50 sản phẩm	≥ 51 sản phẩm			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN THỦY SẢN								
1	San hô, vỏ động vật loài nhuyễn thể	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT	5.5	9.0	10.5	18.0	1.8	8.0 [2 lần/chu kỳ chứng nhận X 4.0 triệu đồng/lần/ nhà máy]	1.8
2	Dầu, mỡ từ thủy sản						1.4		1.4
3	Loại khác có nguồn gốc từ thủy sản						2.1		2.1
4	Sữa và sản phẩm từ sữa						0.6		0.6
5	Dầu, mỡ từ động vật trên cạn						0.6		0.6

¹ Chi phí giám sát tính cho 1 chu kỳ chứng nhận 03 năm, được thanh toán trong tháng đầu tiên của năm thứ hai của chu kỳ chứng nhận.

² Chưa bao gồm chi phí thử nghiệm tại cột (8).

6	Loại khác có nguồn gốc từ động vật trên cạn						1.8		1.8
7	-Hạt cốc và sản phẩm từ hạt cốc -Hạt họ đậu và hạt có dầu -Khô dầu (trừ khô dầu lạnh) -Rễ, thân, củ, quả, hạt khác; sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả, hạt khác -Gluten, tinh bột -Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất chế biến thực phẩm -Cây, cỏ trên cạn, phụ phẩm cây trồng -Loại khác có nguồn gốc từ thực vật						1.6 <i>(Trước ngày 01/7/2021: 0.8)</i>		1.6
8	Hạt bông và khô dầu hạt bông						2.2 <i>(Trước ngày 01/7/2021: 1.5)</i>		2.2
9	- Khô dầu lạnh - Sắn, tinh bột sắn và sản phẩm từ sắn						2.0 <i>(Trước ngày 01/7/2021: 1.4)</i>		2.0
10	Cây thủy sinh, sản phẩm từ cây thủy sinh						2.0 <i>(Trước ngày 01/7/2021: 0.8)</i>		2.0
11	Dầu, mỡ từ thực vật						0.6 <i>(Trước ngày 01/7/2021: 0)</i>		0.6
12	Đường						0.6		0.6

13	Bột đá, đá mảnh, đá hạt						1.3		1.3
14	Thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác						1.0		1.0
II	HỖN HỢP KHOÁNG (PREMIX KHOÁNG), HỖN HỢP VITAMIN (PREMIX VITAMIN) VÀ HỖN HỢP KHOÁNG - VITAMIN XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN								
1	Hỗn hợp khoáng (premix khoáng)	QCVN 02-32-2: 2020/BNNP TNT	5.5	9.0	10.5	18.0	1.0	8.0 [2 lần/chu kỳ chứng nhận X 4.0 triệu đồng/lần/ nhà máy]	1.0
2	Hỗn hợp vitamin (premix vitamin)						0.6		0.6
3	Hỗn hợp vitamin (premix vitamin)						1.6		1.6

Phụ lục 3
BÁO GIÁ CHỨNG NHẬN HỢP QUY
ĐỐI VỚI THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU
(Áp dụng cho đánh giá sự phù hợp theo phương thức 7)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ- TTKN-PKN ngày /9/2020 của Giám đốc
Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản)

STT	Sản phẩm chứng nhận	Tiêu chuẩn chứng nhận	Chi phí chứng nhận (triệu đồng) ¹		Phí thử nghiệm (triệu đồng/ mẫu)
			1 lô ²	N lô	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	THỨC ĂN THỦY SẢN				
1	Thức ăn hỗn hợp	QCVN 02-31-1: 2019/BNNPTNT	5	3.5 +N x 1.5	2.2
2	Thức ăn bổ sung				
2.1	Vitamin, Axit amin, Axit hữu cơ (dạng đơn hoặc hỗn hợp)	QCVN 02-31-2: 2019/BNNPTNT	5	3.5 +N x 1.5	1.4
2.2	Chế phẩm enzyme, chế phẩm probiotic, chế phẩm prebiotic (dạng đơn hoặc hỗn hợp)				1.6
2.3	Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ thực vật				1.1
2.4	Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ động vật				2.1
2.5	Khoáng chất				1.0
2.6	Hóa chất				1.0

¹ Chưa bao gồm chi phí phân tích mẫu tại phòng thử nghiệm. Trong thử nghiệm mẫu điển hình lấy 100% sản phẩm và thử nghiệm 100% các chỉ tiêu được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Chi phí thử nghiệm các chỉ tiêu quy định trong QCVN tính cho 1 sản phẩm thể hiện tại cột (6).

² Có khối lượng hoặc thể tích không vượt quá cỡ lô tối đa quy định như sau:

- Thức ăn hỗn hợp, thức ăn tươi sống, thức ăn bổ sung (chất bổ sung) dùng trong nuôi trồng thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dạng rắn (hạt ngũ cốc, hạt có dầu, đậu đỗ và viên): ≤ 500 tấn
- Thức ăn bổ sung (chất bổ sung thức ăn); sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dạng rắn (bột xay khô và bột), dạng lỏng, bán lỏng (bán rắn): ≤ 100 tấn hoặc 100.000 lít.
- Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: ≤ 500 tấn

3	Thức ăn tươi sống				
3.1	Artemia tươi, sống	QCVN 02-31-3: 2019/BNNPTN	5.5	9	2.2
3.2	Động vật thân mềm hai mảnh vỏ tươi, sống				0.5 (chưa bao gồm chi phí thử nghiệm chỉ tiêu vi sinh vật và chỉ tiêu ký sinh trùng)
3.3	Động vật thân mềm chân đầu, chân bụng tươi, sống				0.5
4	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản				
4.1	San hô, vỏ động vật loài nhuyễn thể	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPTNT	5	3.5 +N x 1.5	1.8
4.2	Dầu, mỡ từ thủy sản				1.4
4.3	Loại khác có nguồn gốc từ thủy sản				2.1
4.4	Sữa và sản phẩm từ sữa				0.6
4.5	Dầu, mỡ từ động vật trên cạn				0.6
4.6	Loại khác có nguồn gốc từ động vật trên cạn				1.8
4.7	-Hạt cốc và sản phẩm từ hạt cốc -Hạt họ đậu và hạt có dầu -Khô dầu (trừ khô dầu lạnh) -Rễ, thân, củ, quả, hạt khác; sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả, hạt khác -Gluten, tinh bột -Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất chế biến thực phẩm -Cây, cỏ trên cạn, phụ phẩm cây trồng -Loại khác có nguồn gốc từ thực vật				1.6
4.8	Hạt bông và khô dầu hạt bông				2.2
4.9	- Khô dầu lạnh - Sắn, tinh bột sắn và sản phẩm từ sắn				2.0

4.10	Cây thủy sinh, sản phẩm từ cây thủy sinh				2.0
4.11	Dầu, mỡ từ thực vật				0.6
4.12	Đường				0.6
4.13	Bột đá, đá mảnh, đá hạt				1.3
4.14	Thức ăn truyền thống khác, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản khác				1.0
II	SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN				
1	Hóa chất, chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				
1.1	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, bao gồm: - Calcium hypochlorite - Sodium hypochlorite - Formaldehyde - Glutaraldehyde - Benzalkonium chloride - Povidone – iodine - Potassium permanganat - Trichloroisocyanuric acid	QCVN 02-32-1: 2020/BNNPTNT	5	3.5 +N x 1.5	1.7
1.2	Hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các hóa chất nêu tại STT 1.1 của mục 1)				1.0
1.3	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, bao gồm: - CaO, MgO (Vôi sống) - Ca(OH) ₂ , Mg(OH) ₂ (Vôi tôi) - CaCO ₃ , CaMg(CO ₃) ₂ (Đá vôi, Dolomite) - Zeolite				1.4
1.4	Khoáng chất tự nhiên xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các khoáng chất tự nhiên nêu tại STT 1.3 của mục 1)				1.0
1.5	Chế phẩm từ hạt bã trà (Tea seed meal) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				1.5
1.6	Chế phẩm vi sinh vật/ Chế phẩm hỗn hợp có chứa vi sinh vật sống xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				0.7 + VSV
1.7	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản khác (trừ các chế phẩm sinh học nêu tại STT 1.5, 1.6 của mục 1)				0.7

	CHÚ THÍCH: VSV là chỉ phí phân tích các chỉ tiêu vi sinh vật sống có ích có trong sản phẩm, tạm tính như sau: - Định lượng tổng số <i>Bacillus</i> / <i>Lactobacillus</i>/ <i>Saccharomyces</i> / <i>Aspergillus</i>: 1.0 triệu đồng/ chỉ tiêu - Định lượng tổng số <i>Pediococcus</i>/ <i>Paracoccus</i>: 2.0 triệu đồng/ chỉ tiêu - Định lượng tổng số các giống vi sinh vật khác (<i>Pseudomonas</i>/ <i>Nitrobacter</i>/ <i>Nitrococcus</i>/ <i>Thiobacillus</i>/ <i>Streptococcus</i>/ <i>Bifidiobacterium</i> (<i>Bifidus</i>)/ <i>Rhodoseudomonas</i>): 3.5 triệu đồng/ chỉ tiêu.				
2	Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản				
2.1	Hỗn hợp khoáng (premix khoáng)	QCVN 02-32-2: 2020/BNNPTNT	5	3.5 +N x 1.5	1.0
2.2	Hỗn hợp vitamin (premix vitamin)				0.6
2.3	Hỗn hợp vitamin (premix vitamin)				1.6

